



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Đắk Lắk*

Số 55

Ngày 17 tháng 4 năm 2026

## MỤC LỤC

	Trang
<b>VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT</b>	
<b>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH</b>	
02-4-2026	Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 2
08-4-2026	Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 31
16-4-2026	Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 38
<b>VĂN BẢN KHÁC</b>	
<b>ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH</b>	
13-4-2026	Quyết định số 1174/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Chỉ thị số 22/2007/CT-UBND ngày 25/6/2007 của UBND tỉnh Phú Yên (cũ) về việc tăng cường chỉ đạo xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ hoạt động trên biển. 56

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 02 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 165/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 02 năm 2026; Công văn số 1847/SNNMT-KHTC ngày 06 tháng 3 năm 2026; Báo cáo số 184/BC-SNNMT ngày 23 tháng 3 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày

31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi  
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và điểm c khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Quy định này quy định mức bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi khác không phải là thủy sản không thể di chuyển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo khoản 4 Điều 103 Luật số 31/2024/QH15.

3. Những nội dung liên quan đến công tác bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Nông nghiệp và Môi trường.

2. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất thu hồi.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất hoặc có liên quan đến việc xác định giá cây trồng, vật nuôi theo quy định của pháp luật.

### Chương II ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

#### Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây công nghiệp lâu năm được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây ăn quả được quy định chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây công nghiệp khác và cây dược liệu được quy định chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây hằng năm được quy định chi tiết tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây cảnh, cây xanh và cây hoa được quy định chi tiết tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâm nghiệp được quy định chi tiết tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi không thể di chuyển được quy định chi tiết tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Quyết định này.

#### **Điều 4. Điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi**

Trong trường hợp giá thị trường của các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm trên 20% và liên tục trong thời gian 6 tháng trở lên so với đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

#### **Điều 5. Xử lý một số vấn đề phát sinh**

1. Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích đất canh tác gieo trồng nhiều loại cây trồng có chu kỳ sinh trưởng, chăm sóc, sản phẩm thu hoạch và kinh doanh khác nhau. Khi thực hiện công tác kiểm đếm cây trồng, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải xác định như sau:

a) Trường hợp vườn cây có trồng xen canh nhiều loại cây, thì tính giá trị bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ quy định (cây trồng chính là loại cây trồng có giá trị bồi thường cao nhất hoặc cây có giá trị kinh tế cao), các loại cây trồng xen và cây trồng chính vượt mật độ được tính hỗ trợ 80% đơn giá cây trồng cùng chủng loại, cây trồng tương đương quy định tại Quyết định này. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của cây trồng xen và cây trồng chính vượt mật độ không được vượt quá 80% giá trị bồi thường cây trồng chính đúng mật độ.

b) Trường hợp cây trồng chính đã đủ mật độ quy định nhưng diện tích thu hồi vẫn còn thì được tính thêm cây trồng chính thứ 2, 3,... (đúng mật độ) để phủ diện tích.

c) Trường hợp cây trồng chính trồng đúng quy trình kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành có quy định các loại cây được phép trồng xen đảm bảo mật độ trên cùng một đơn vị diện tích đất canh tác bị thu hồi, thì cây trồng xen đó được tính bằng 100% đơn giá quy định tại Quyết định này.

d) Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác được nhân hệ số 1,5 lần.

2. Đối với trường hợp cây hồ tiêu, cây trầu không, cây thanh long được trồng trên trụ thì được bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Trụ cây sống: hỗ trợ bằng 80% đơn giá của cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương tại Quyết định này.

b) Trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch: căn cứ vào loại trụ, kích thước của mỗi loại trụ, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tiến hành khảo sát thực tế tại địa phương đơn giá của mỗi loại trụ theo giá thị trường để tính mức bồi thường, hỗ trợ và cùng đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư trình cấp thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Mức tính bồi thường, hỗ trợ sau khi xác định đơn giá mỗi loại trụ như sau:

- Đối với trường hợp trụ có thể di dời và tái sử dụng, mức hỗ trợ tối đa bằng 60% đơn giá của mỗi loại trụ.

- Đối với trường hợp trụ không thể di dời, không tái sử dụng được, mức hỗ trợ bằng 100% đơn giá của mỗi loại trụ.

3. Đối với loại cây trồng, vật nuôi không có quy định trong danh mục bảng đơn giá tại Quyết định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tính toán áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ loại cây trồng, vật nuôi cùng nhóm có giá trị tương đương. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi cùng nhóm hoặc tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt trước khi đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 6. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án đã được lập, thẩm định phương án bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa được phê duyệt phương án bồi thường thì phải lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi theo quy định của Quyết định này.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

### **Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết

định này, theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện đúng, hiệu quả Quyết định này.

3. Trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, tái định cư:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại và xác định mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Kịp thời đề xuất điều chỉnh đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi theo quy định tại Điều 3 Quy định này.

c) Đơn vị, tổ chức, cá nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của quá trình kiểm kê, kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; cơ quan, tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất có trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của các thông tin số liệu về bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi./.

**Phụ lục I**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY CÔNG NGHIỆP**  
**LÂU NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Giai đoạn	Tuổi cây	Đơn giá (đồng /cây)
1	Cây cà phê vối (mật độ trồng 1100 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	120.000
			Chăm sóc năm 2	160.000
			Chăm sóc năm 3	220.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	493.000
			Kinh doanh năm 2	677.000
			Kinh doanh năm 3	859.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	2.828.800
Kinh doanh năm thứ 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20				
2	Cây cao su (mật độ trồng 555 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	157.000
			Chăm sóc năm 2	206.000
			Chăm sóc năm 3	281.000
			Chăm sóc năm 4	331.000
			Chăm sóc năm 5	403.000
			Chăm sóc năm 6	454.000
			Chăm sóc năm 7	505.000
		Kinh doanh	Mở mới	578.000
			Kinh doanh năm 1 đến năm 10	1.381.000
			Kinh doanh năm 11 đến năm 20	2.279.000
			Kinh doanh năm thứ 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 11 đến năm 20	
3	Cây hồ tiêu trụ sống (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	283.000
			Chăm sóc năm 2	335.000
			Chăm sóc năm 3	433.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	653.000
			Kinh doanh năm 2	780.000

			Kinh doanh năm 3	907.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	2.073.000
			Kinh doanh năm thứ 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20	
4	Cây hồ tiêu trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch (mật độ trồng 1.600 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	383.000
			Chăm sóc năm 2	433.000
			Chăm sóc năm 3	524.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	745.000
			Kinh doanh năm 2	873.000
			Kinh doanh năm 3	1.001.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	2.179.000
			Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20	
5	Cây điều cao sản (mật độ trồng 280 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	274.000
			Chăm sóc năm 2	382.000
			Chăm sóc năm 3	515.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	985.000
			Kinh doanh năm 2	1.253.000
			Kinh doanh năm 3	1.531.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	3.875.000
			Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20	
6	Cây ca cao (mật độ trồng 1.100 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	185.000
			Chăm sóc năm 2	219.000
			Chăm sóc năm 3	262.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	415.000
			Kinh doanh năm 2	502.000
			Kinh doanh năm 3	589.000
			Kinh doanh năm thứ 4 đến năm 20	1.456.000

			Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20
7	Một số quy định khác đối với cây lâu năm		
	<p>a) Cây cà phê chè, cà phê mít được tính bằng 80% đơn giá cà phê vối cùng loại và độ tuổi tương ứng.</p> <p>b) Cây cà phê ghép cải tạo (cưa đốn phục hồi) tuổi cây được tính theo tuổi của chồi ghép (chồi phục hồi).</p> <p>c) Cây trồng che bóng trong vườn cà phê: căn cứ Quyết định số 674/QĐ ngày 20/4/2005 của UBND tỉnh về ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cà phê vối và Quyết định số 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Tiêu chuẩn 10.TCN 478-2002 về Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc thu hoạch cà phê vối và các quy định khác có liên quan</p> <p>d) Cây điều thường (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) mật độ: 400 cây tính bằng 50% đơn giá cây điều cao sản.</p> <p>d) Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây.</p>		

**Phụ lục II**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY ĂN QUẢ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)*

STT	Loại cây	Giai đoạn	Tuổi cây	Đơn giá đồng/cây		
1	Sầu riêng ghép (Mật độ 156 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	637.000		
			Chăm sóc năm 2	788.000		
			Chăm sóc năm 3	1.121.000		
			Chăm sóc năm 4	1.625.000		
			Chăm sóc năm 5	1.846.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	7.852.000		
			Kinh doanh năm 2	11.912.000		
			Kinh doanh năm 3	12.776.000		
			Kinh doanh năm 4	14.920.000		
			Kinh doanh năm 5 đến năm 20	23.851.000		
			Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 5 đến năm 20			
2	Bơ ghép, Bơ booth (Mật độ 208 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	314.000		
			Chăm sóc năm 2	425.000		
			Chăm sóc năm 3	669.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	1.737.000		
			Kinh doanh năm 2	2.406.000		
			Kinh doanh năm 3	3.274.000		
			Kinh doanh năm 4 đến năm 20	7.895.000		
			Kinh doanh từ năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20			
		3	Chôm chôm Thái Lan, Chôm chôm ghép (Mật độ 210 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	138.000
					Chăm sóc năm thứ 2	251.000
Chăm sóc năm thứ 3	364.000					
Kinh doanh	Kinh doanh năm 1			1.029.000		
	Kinh doanh năm 2			1.305.000		
	Kinh doanh năm 3			2.409.000		
	Kinh doanh năm 4 đến năm 20			6.850.000		

			Kinh doanh từ năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 20	
4	Cây vải (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	351.000
			Chăm sóc năm 2	421.000
			Chăm sóc năm 3	539.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	1.139.000
			Kinh doanh năm 2	1.539.000
			Kinh doanh năm 3	2.139.000
Kinh doanh năm 4 đến năm 15	4.138.000			
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
5	Cây Nhãn (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	345.000
			Chăm sóc năm 2	379.000
			Chăm sóc năm 3	564.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	964.000
			Kinh doanh năm 2	1.264.000
			Kinh doanh năm 3	1.664.000
Kinh doanh năm 4 đến năm 15	3.563.000			
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
6	Cây Mít (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến Thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	207.000
			Chăm sóc năm 1	296.000
			Chăm sóc năm 2	391.000
			Chăm sóc năm 3	485.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	785.000
			Kinh doanh năm 2	1.044.000
Kinh doanh năm 3	1.302.000			
Kinh doanh năm 4 đến năm 15		2.829.000		
Kinh doanh năm thứ 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15				
7	Cây xoài thái ghép (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	255.000
			Chăm sóc năm 2	349.000
			Chăm sóc năm 3	495.000
			Kinh doanh năm 1	804.000

		Kinh doanh	Kinh doanh năm 2	1.013.000		
			Kinh doanh năm 3	1.221.000		
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.400.000		
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15			
8	Mãng cầu, na, vú sữa (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	118.000		
			Chăm sóc năm 2	206.000		
			Chăm sóc năm 3	335.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	788.000		
			Kinh doanh năm 2	903.000		
			Kinh doanh năm 3	1.018.000		
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.550.000		
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15			
9	Sabôchê (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	115.000		
			Chăm sóc năm 2	219.000		
			Chăm sóc năm 3	323.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	772.000		
			Kinh doanh năm 2	887.000		
			Kinh doanh năm 3	1.002.000		
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.150.000		
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15			
		10	Cây lựu, Đào tiên (Mật độ 400 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	225.000
					Chăm sóc năm 2	305.000
Chăm sóc năm 3	385.000					
Kinh doanh	Chăm sóc năm 4			548.000		
	Kinh doanh năm 1			848.000		
	Kinh doanh năm 2			1.311.000		
	Kinh doanh năm 3			1.674.000		
	Kinh doanh năm 4 đến năm 15			3.339.000		
	Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15					
11	Chanh (Mật độ	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	84.000		
			Chăm sóc năm thứ 2	153.000		

	1.100 cây/ha)		Chăm sóc năm thứ 3	241.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	479.000		
			Kinh doanh năm 2	767.000		
			Kinh doanh năm 3 đến năm 15	1.073.000		
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 15			
12	Me Thái lan (Mật độ 250 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	124.000		
			Chăm sóc năm 2	215.000		
			Chăm sóc năm 3	306.000		
			Chăm sóc năm 4	742.000		
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	914.000		
			Kinh doanh năm 2	1.087.000		
			Kinh doanh năm 3	1.259.000		
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	3.569.000		
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15			
		13	Chùm ruột, cóc, ôi, khế, dâu da, trứng cá (Mật độ 450 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	55.000
					Chăm sóc năm 2	98.000
Chăm sóc năm 3	125.000					
Kinh doanh	Kinh doanh năm 1			205.000		
	Kinh doanh năm 2			335.000		
	Kinh doanh năm 3			375.000		
	Kinh doanh năm 4			780.000		
	Kinh doanh năm 5 đến năm 15			1.750.000		
Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 5 đến năm 15						
14	Trứng gà, táo, mận, Canhkyna (Mật độ 450 cây/ha)			Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	125.000
					Chăm sóc năm 2	205.000
		Chăm sóc năm 3	385.000			
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	548.000		
			Kinh doanh năm 2	648.000		
			Kinh doanh năm 3	860.000		
			Kinh doanh năm 4	1.311.000		

			Kinh doanh năm 5 đến năm 15	2.339.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 5 đến năm 15	
15	Cây Bưởi (Mật độ 450 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	223.000
			Chăm sóc năm 2	304.000
			Chăm sóc năm 3	385.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	745.000
			Kinh doanh năm 2	1.105.000
			Kinh doanh năm 3	1.465.000
			Kinh doanh năm 4 đến năm 15	2.406.000
			Kinh doanh năm 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 15	
		16	Cây cam, quýt (Mật độ 1.100) cây/ha	Kiến thiết cơ bản
Chăm sóc năm 1	222.000			
Chăm sóc năm 2	261.000			
Kinh doanh	Kinh doanh năm 1			404.000
	Kinh doanh năm 2			547.000
	Kinh doanh năm 3			691.000
	Kinh doanh năm 4 đến năm 10			1.205.000
	Kinh doanh năm 11 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 4 đến năm 10			
17	Cây dứa (Mật độ 275 cây/ha)			Kiến thiết cơ bản
		Chăm sóc năm 2	171.000	
		Chăm sóc năm 3	248.000	
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	785.000
			Kinh doanh năm 2	900.000
			Kinh doanh năm 3 đến năm 10	2.521.000
			Kinh doanh năm 11 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 10	
		18	Thanh long (Mật độ 2.200 gốc/ha)	Kiến thiết cơ bản
Chăm sóc năm 2	175.000			
Kinh doanh	Kinh doanh năm 1			232.000
	Kinh doanh năm 2 đến năm 5			360.000
	Kinh doanh năm 6 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 2 đến năm 5			

19	Cây Nho (Mật độ 2.500 cây/ha)	Kiến thiết cơ bản	Trồng mới và chăm sóc năm 1	108.000
			Chăm sóc năm thứ 2	223.000
		Kinh doanh	Kinh doanh năm 1	300.000
			Kinh doanh năm 2	480.000
			Kinh doanh năm 3 đến năm 7	768.000
Kinh doanh năm thứ 8 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 7				
20	Cây Chanh dây (Mật độ 833 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 6 tháng (Kiến thiết cơ bản)		537.000
		Giai đoạn kinh doanh (từ tháng thứ 7 trở đi)		924.000
21	Đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)	Cây mới trồng		39.000
		Cây chưa cho quả		77.000
		Cây cho quả		154.000
22	Chuối các loại (Mật độ 2.000 cây/ha)	Trồng mới		45.000
		Cây chưa cho buồng		103.000
		Cây có buồng		203.000
23	<p>Một số quy định khác đối với cây ăn quả:</p> <p>a) Các loại cây ăn quả (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) tính bằng 50% đơn giá cây ăn quả cùng loại có trong bảng đơn giá.</p> <p>b) Đơn giá bồi thường trên không bao gồm xác cây; Đối với đơn giá cây chanh dây đã bao gồm chi phí làm giàn</p>			

**Phụ lục III**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY CÔNG NGHIỆP**  
**KHÁC VÀ CÂY DƯỢC LIỆU**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)*

STT		Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>CÂY CÔNG NGHIỆP KHÁC</b>			
1	Cây mía			
a)	Mía trồng tập trung, chuyên canh (dùng làm nguyên liệu cho nhà máy chế biến)	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm 2, năm 3) dưới 6 tháng	m <sup>2</sup>	7.000
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 1	m <sup>2</sup>	11.000
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 2	m <sup>2</sup>	13.000
		Giai đoạn tích lũy đường sắp thu hoạch năm 3	m <sup>2</sup>	11.000
b)	Mía trồng phân tán	Mới trồng (năm đầu) và lưu gốc mới tái sinh (năm 2, năm 3) dưới 6 tháng	Cây	3.000
		Trên 6 tháng và sắp thu hoạch	Cây	7.000
2	Khoai lang	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	7.000
		Đang hình thành củ sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	13.400
3	Thuốc lá	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	5.000
		Sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	25.000
4	Cây dứa (thơm) (mật độ 44.000-46.000 cây/ha)	Mới trồng (<6 tháng)	Cây	3.000
		Đang hình thành trái sắp thu hoạch (>=6 tháng)	Cây	9.200
5	Cau lấy quả (Mật độ 3.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc năm 1	Cây	15.000
		Chăm sóc năm 2	Cây	23.000
		Kinh doanh năm 1	Cây	32.000
		Kinh doanh năm 2	Cây	98.000

		Kinh doanh năm 3 trở lên	Cây	127.000
6	Chè trồng bằng hạt (Mật độ 12.000 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc năm 1	Cây	5.000
		Kinh doanh năm 1	Cây	10.000
		Kinh doanh năm 2	Cây	12.000
		Kinh doanh năm 3 đến năm 20	Cây	30.000
		Kinh doanh năm 21 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 20		
7	Cây Cà ri (điều nhuộm) (Mật độ 1.111 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc năm 1	Cây	110.000
		Chăm sóc năm 2	Cây	146.000
		Kinh doanh năm 1	Cây	182.000
		Kinh doanh năm 2	Cây	259.000
		Kinh doanh năm 3 đến năm 15	Cây	535.000
		Kinh doanh năm thứ 16 trở đi, bằng 50% đơn giá kinh doanh năm 3 đến năm 15		
8	Dâu tằm (Mật độ 22.000 cây/ha)	1 năm (hoặc lưu gốc)	Cây	2.000
		Từ năm 2 trở đi	Cây	6.000
9	Trầu không	Mới trồng (năm đầu)	Trụ	9.000
		Năm 2 trở lên (cây đang cho thu hái)	Trụ	35.000
<b>II</b>	<b>CÂY DƯỢC LIỆU</b>			
1	Cây đinh lăng, Mật gấu			
a)	Trồng tập trung, chuyên canh (Mật độ: 40.000 gốc/ha)	Mới trồng (năm đầu)	Gốc	9.000
		Trồng năm 2	Gốc	10.000
		Trồng năm 3 trở đi	Gốc	17.000
b)	Trồng phân tán	Cây mới trồng	Gốc	33.000
		Cao trên 1 mét	Gốc	39.000
2	Cây sả			

a)	Cây sả trồng tập trung, chuyên canh	Mới trồng	m <sup>2</sup>	10.000
		Sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	19.000
b)	Trồng phân tán	Mới trồng	Bụi	9.000
		Sắp thu hoạch	Bụi	13.000
3	Cây ba kích (mật độ 2.000 cây/ha)	Mới trồng (năm đầu)	Cây	9.000
		Trồng năm 2	Cây	10.000
		Trồng năm 3 trở đi	Cây	18.000
4	Gừng		m <sup>2</sup>	35.000
5	Nghệ thường		m <sup>2</sup>	35.000
6	Nghệ đen		m <sup>2</sup>	70.000
7	Sâm bố chính		Cây	30.000
8	Sâm các loại		Cây	20.000
9	Đại tướng quân		Cây	7.500
10	Cà gai leo		m <sup>2</sup>	12.000
11	Diệp hạ châu		m <sup>2</sup>	9.000
12	Ngải cứu, tía tô, nha đam		m <sup>2</sup>	12.000
13	Thuốc nam các loại khác		m <sup>2</sup>	7.000

**Phụ lục IV**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY HÀNG NĂM**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)*

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Cây lúa		
a)	Lúa nước		
	Mới gieo sạ (cây) đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	3.500
	Trưởng thành, sắp trở đòng	m <sup>2</sup>	5.000
	Có hạt non	m <sup>2</sup>	7.000
b)	Lúa nương, lúa rẫy		
	Mới gieo sạ (cây) đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	3.000
	Trưởng thành, sắp trở đòng	m <sup>2</sup>	4.000
	Có hạt non		5.000
2	Cây ngô		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	3.500
	Trưởng thành, đang trở cò	m <sup>2</sup>	4.500
	Có trái và đang hình thành hạt non	m <sup>2</sup>	6.000
3	Cây mỳ (sắn)		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	2.000
	Cây trưởng thành	m <sup>2</sup>	3.000
	Đang hình thành củ non sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	8.000
4	Cây ớt		
a)	Cây ớt trồng tập trung, chuyên canh ( Mật độ: 15.000 – 20.000 cây/ha )		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	10.500
	Đang hình thành trái sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	18.600
b)	Cây ớt trồng phân tán	Cây	9.500
5	Nhóm cây: riêng, khoai sọ, sắn dây, củ đậu		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	13.500

	Đang hình thành củ sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	16.000
6	Nhóm cây: cây đậu tương, đậu phụng (lạc), đậu đen, đậu xanh, cây vừng.		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	2.000
	Cây trưởng thành và ra hoa	m <sup>2</sup>	3.000
	Đang hình thành quả/trái sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	5.000
7	Nhóm cây: cây dưa các loại: dưa hấu, dưa chuột, bí đỏ, dưa lê, dưa gang.		
	Mới trồng đến dưới 1 tháng	m <sup>2</sup>	8.000
	Đang hình thành quả/trái chưa thu hoạch	m <sup>2</sup>	12.000
8	Nhóm rau ăn lá: rau ngót, rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền, rau đắng.		
	Mới trồng	m <sup>2</sup>	16.500
	Sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	29.000
9	Nhóm cây rau thơm, rau gia vị các loại		
	Mới trồng	m <sup>2</sup>	13.000
	Sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	17.500
10	Nhóm rau: súp lơ, cà rốt, su hào, cải bắp và rau cải các loại		
	Mới trồng	m <sup>2</sup>	18.000
	Đang giai đoạn tạo búp/củ/bắp sắp thể thu hoạch	m <sup>2</sup>	36.000
11	Nhóm cây làm giàn: Sachi, su su, thiên lý, bầu, bí xanh, mướp, mướp đắng, cà chua.		
	Mới trồng	m <sup>2</sup>	12.000
	Sắp thu hoạch	m <sup>2</sup>	17.500

**Phụ lục V**  
**BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY CẢNH, CÂY XANH VÀ HOA**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)*

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao <0,5 m	m	21.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	m	39.000
2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	Cây	52.000
	Từ 1 đến 2 năm	Cây	82.000
	Đường kính gốc 5-10cm	Cây	490.000
	Đường kính gốc > 10cm	Cây	1.228.000
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ: 6.000cây/ha) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	Cây	41.000
	Từ 1 đến 2 năm	Cây	54.000
	Từ > 2 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	Cây	153.000
	Cây có đường kính gốc từ 8 cm đến 12 cm	Cây	431.000
	Cây có đường kính gốc > 12 cm	Cây	992.000
4	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	Bụi	64.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi $\geq 5$ cm	Bụi	97.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi $\geq 15$ cm	Bụi	210.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi $\geq 20$ cm	Bụi	249.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi $\geq 30$ cm	Bụi	271.000
5	Cây ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	Cây	107.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m	Cây	138.000

	Cây có chiều cao $\geq 0,5m$	Cây	169.000
6	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên		
	Cây mới trồng	Cây	36.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3m$ , đường kính gốc $\geq 0,5cm$	Cây	53.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6m$ , đường kính gốc $\geq 1,7 cm$	Cây	70.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8m$ , đường kính gốc $\geq 1,7 cm$	Cây	87.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2m$ , đường kính gốc $\geq 2,0 cm$	Cây	105.000
7	Tre lấy măng/sinh khối		
	Cây mới trồng	Cây	35.000
	Chưa cho măng	Cây	94.000
	Đã cho măng	Cây	143.000
8	Tre thường, tre gai		
	Cây mới trồng	Cây	10.000
	Cây xanh chưa già	Cây	47.000
	Cây già sử dụng được	Cây	66.000
9	Cây cỏ trang trí		
	Cỏ nhung (cỏ thảm)	m <sup>2</sup>	78.000
	Cỏ tre (cỏ thảm)	m <sup>2</sup>	36.000
	Cỏ Nhật bản	m <sup>2</sup>	80.000
	Hoa lá, sam cảnh, hoa mười giờ	m <sup>2</sup>	30.000
10	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	Cây	25.000
	Cây có đường kính gốc $\leq 10cm$ , cao $\geq 50cm$	Cây	59.000
	Cây có đường kính $> 10cm$ đến $\leq 15cm$	Cây	130.000
	Cây đường kính $> 15cm$	Cây	170.000
11	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	Cây	41.000
	Cây có chiều cao $> 0,25m$ , đường kính gốc $\geq 3cm$	Cây	69.000
	Cây có chiều cao $> 0,35m$ , đường kính gốc $\geq 6cm$	Cây	357.000
	Cây có chiều cao $> 0,45m$ , đường kính gốc $\geq 10cm$	Cây	707.000
12	Cây lộc vừng		

	Mới trồng	Cây	41.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	Cây	85.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 1m, đường kính gốc $\geq$ 3cm	Cây	112.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc $\geq$ 7cm	Cây	513.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc $\geq$ 15cm	Cây	854.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc $\geq$ 20cm	Cây	2.036.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc $\geq$ 30cm	Cây	3.109.000
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc $\geq$ 40cm	Cây	4.130.000
13	Cây sanh, si		
	Mới trồng	Cây	41.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	Cây	66.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 1m, đường kính gốc $\geq$ 3cm	Cây	89.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc $\geq$ 7cm	Cây	361.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc $\geq$ 15cm	Cây	586.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc $\geq$ 20cm	Cây	1.456.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc $\geq$ 30cm	Cây	1.960.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc $\geq$ 40cm	Cây	2.706.000
14	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	Cây	236.000
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	Cây	330.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 1,5m, đường kính gốc $\geq$ 8cm	Cây	506.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 2m, đường kính gốc $\geq$ 12cm	Cây	866.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 3m, đường kính gốc $\geq$ 20cm	Cây	1.195.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 4m, đường kính gốc $\geq$ 35cm	Cây	1.892.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 4,5m, đường kính gốc $\geq$ 40cm	Cây	803.000
15	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	Cây	41.000
	Cây có chiều cao < 1m	Cây	82.000
	Cây có chiều cao $\geq$ 1m, đường kính gốc < 10cm	Cây	244.000

	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$ , đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	Cây	404.000
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$ , đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Cây	727.000
16	Cây Sứ trồng ngoài đất		
	Cây mới trồng	Cây	41.000
	Cây có chiều cao $< 1,5\text{m}$ , đường kính gốc $< 5\text{cm}$	Cây	94.000
	Cây có chiều cao $> 1,5\text{m}$ , đường kính gốc $> 10\text{cm}$	Cây	136.000
	Cây có chiều cao $> 3\text{m}$ , đường kính gốc $> 10\text{cm}$	Cây	341.000
	Cây có chiều cao $> 5\text{m}$ , đường kính gốc $15\text{cm}$	Cây	699.000
17	Cây phát tài		
	Cây trồng mới	Cây	41.000
	Cây có đường kính gốc $< 5\text{cm}$	Cây	89.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$	Cây	113.000
18	Cây đào tiên (làm thuốc)		
	Cây trồng mới	Cây	85.000
	Cây chưa có trái	Cây	156.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	Cây	225.000
19	Hoa (bông)		
	Hoa hồng ghép	m <sup>2</sup>	26.000
	Huệ nhung	m <sup>2</sup>	26.000
	Hoa cúc ngoại	m <sup>2</sup>	49.000
	Hoa cúc nội	m <sup>2</sup>	26.000
	Hoa cẩm chướng	m <sup>2</sup>	49.000
	Hoa lay ơn ngoại	m <sup>2</sup>	45.000
	Hoa lay ơn nội	m <sup>2</sup>	31.000
20	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)		
	Tán $< 4 \text{ m}^2$	Giàn	107.000
	Tán từ 4 đến $< 6 \text{ m}^2$	Giàn	158.000
	Tán từ 6 đến $< 8 \text{ m}^2$	Giàn	207.000
	Tán từ 8 đến $< 10 \text{ m}^2$	Giàn	307.000
	Tán trên $10 \text{ m}^2$	Giàn	407.000
21	Hoa cảnh các loại khác	m <sup>2</sup>	107.000

**Phụ lục VI**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂM NGHIỆP**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)

Về cách xác định đường kính cây:

- Đối với cây mới trồng trong thời gian chăm sóc, cây tái sinh chồi có tuổi dưới 4 năm xác định đường kính tại vị trí gốc cây.
- Đối với cây đã xác định được gỗ, củi có đường kính trên 06 cm xác định đường kính tại vị trí 1,3 m của thân cây tính từ mặt đất.
- Trường hợp tuổi cây và đường kính không thống nhất thì áp dụng tiêu chí đường kính.

STT	Danh mục cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>1</b>	<b>Nhóm cây sinh trưởng nhanh, sản phẩm nguyên liệu giấy, viên nén: Bạch Đàn các loại, Keo các loại.</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	17.915
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	25.291
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	30.560
	Cây 04 năm tuổi 4 hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đồng/cây	33.722
	Cây 05 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$	đồng/cây	63.228
	Cây 06 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ $\geq 10\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	đồng/cây	55.851
	Cây 07 năm tuổi trở đi; cây có đường kính từ $\geq 12\text{ cm}$	đồng/cây	21.076
<b>2</b>	<b>Các loài cây sinh trưởng nhanh sản phẩm gỗ, củi có giá trị thấp: Gòn, Gạo, Sa kê, So đũa, Trâm Bầu (Chân Bầu), Lòng mức, Thanh thất (Bút)</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	31.614
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	52.690
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	60.067
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đồng/cây	66.389
	Cây 05 năm tuổi đến 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 14\text{cm}$	đồng/cây	123.295
	Cây 08 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 14\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đồng/cây	124.348
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 18\text{cm}$	đồng/cây	73.766

<b>3</b>	<b>Các loài cây sinh trưởng chậm sản phẩm gỗ, củi có giá trị cao: Giổi hạt, Giổi xanh, Bằng lăng, Lát hoa, Lim (xanh, xẹt, vàng), Sấu, Sơn tra, Thông (Thông ba lá, Thông Caribe...), Muồng đen, Muồng Hoàng yến, Sao đen, Vối thuốc, Bình Bình, Sơn giá (Song giá), Trâm, Xà cừ, Xoan, Cầm xe, Cây, Ké, Chay, Giáng hương, Dầu, Duối, Gáo, Tách, Gõ đỏ (Cà te), Trắc, Gụ (gỗ), Huyết giác (Sắc màu), Huỳnh đàn (Sura).</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	74.293
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	94.842
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	115.918
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 08\text{cm}$	đồng/cây	133.833
	Cây 05 năm tuổi đến 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 08\text{cm}$ đến $< 12\text{cm}$	đồng/cây	147.532
	Cây 07 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 12\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đồng/cây	150.693
	Cây 10 năm tuổi đến 12 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 18\text{cm}$ đến $< 24\text{cm}$	đồng/cây	154.909
	Cây 13 năm tuổi đến 17 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 24\text{cm}$ đến $< 34\text{cm}$	đồng/cây	158.070
	Cây 18 năm tuổi đến 19 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 34\text{cm}$ đến $< 38\text{cm}$	đồng/cây	159.124
	Cây 20 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 38\text{cm}$	đồng/cây	210.760
<b>4</b>	<b>Cây Phi lao (cây Dương)</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	22.657
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 02\text{cm}$ đến $< 04\text{cm}$	đồng/cây	30.560
	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 04\text{cm}$ đến $< 06\text{cm}$	đồng/cây	35.829
	Cây 04 năm tuổi đến 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $\geq 06\text{cm}$ đến $< 18\text{cm}$	đồng/cây	38.991
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính $\geq 18\text{cm}$	đồng/cây	73.766
<b>5</b>	<b>Nhóm cây lấy tinh dầu</b>		
<b>5.1</b>	<b>Cây Dó bầu</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	43.733
	Cây 02 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ $> 02\text{cm}$ đến $\leq 04\text{cm}$	đồng/cây	59.013

	Cây 03 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 04cm đến ≤ 06cm	đồng/cây	72.185
	Cây 04 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 06cm đến ≤ 08cm	đồng/cây	82.723
	Cây 05 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 08cm đến ≤ 10cm	đồng/cây	89.046
	Cây 06 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 10cm đến ≤ 12cm	đồng/cây	95.896
	Cây 07 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 12cm đến ≤ 14cm	đồng/cây	103.272
	Cây 08 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 14cm đến ≤ 16cm	đồng/cây	111.176
	Cây 09 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 16cm đến ≤ 18cm	đồng/cây	120.133
	Cây 10 năm tuổi hoặc cây có đường kính từ > 18cm đến ≤ 20cm	đồng/cây	129.091
	Riêng đối với cây Dó bầu mới tạo tràm hoặc đã có tràm: Tùy theo trường hợp cụ thể Hội đồng bồi thường trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.		
<b>5.2</b>	<b>Cây Quế</b>		
	Cây mới trồng	đồng/cây	18.968
	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	31.614
	Cây có đường kính gốc ≥ 2cm đến < 4cm	đồng/cây	84.304
	Cây có đường kính gốc ≥ 4cm đến < 8cm	đồng/cây	210.760
	Cây có đường kính gốc ≥ 8cm đến < 10cm	đồng/cây	316.140
	Cây có đường kính gốc ≥ 10cm đến < 12cm	đồng/cây	474.210
	Cây có đường kính gốc ≥ 12cm đến < 15cm	đồng/cây	632.280
	Cây có đường kính gốc ≥ 15cm	đồng/cây	843.040
<b>6</b>	<b>Cây Mắc ca (Mật độ 278 cây/ha)</b>		
	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	đồng/cây	223.000
	Chăm sóc năm 2	đồng/cây	269.000
	Chăm sóc năm 3	đồng/cây	328.000
	Chăm sóc năm 4	đồng/cây	391.000
	Chăm sóc năm 5	đồng/cây	459.000

---

---

	Chăm sóc và thu hoạch năm 6 đến năm 9	đồng/cây	1.235.000
	Chăm sóc năm 10 đến năm 14	đồng/cây	1.695.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 15 đến năm 30	đồng/cây	2.270.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 31 đến năm 35	đồng/cây	1.925.000
	Chăm sóc và thu hoạch năm 36 đến năm 40	đồng/cây	1.580.000

**Phụ lục VII**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**  
**VẬT NUÔI KHÔNG THỂ DI CHUYỂN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND)*

<b>TT</b>	<b>Tên vật nuôi</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Đơn giá bồi thường</b>
1	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai) giai đoạn từ 180 ngày tuổi (6 tháng tuổi) đến 355 ngày tuổi.	đồng/kg	76.000
2	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai) giai đoạn từ 355 ngày tuổi đến 900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	61.000
3	Lợn nái sinh sản (ngoại, lai) giai đoạn sau 900 ngày tuổi (2,5 năm)	đồng/kg	49.000
4	Gà đẻ chuyên trứng giai đoạn từ 20 tuần tuổi đến 72 tuần tuổi	đồng/kg	74.000
5	Gà đẻ chuyên trứng giai đoạn sau 72 tuần tuổi	đồng/kg	59.000
6	Gà đẻ kiêm dụng (gà lông màu) từ 20 tuần tuổi đến 68 tuần tuổi	đồng/kg	62.000
7	Gà đẻ kiêm dụng (gà lông màu) sau 68 tuần tuổi	đồng/kg	49.000

Mức bồi thường thiệt hại = Đơn giá bồi thường X Khối lượng hơi của vật nuôi

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 86/TTr-CAT ngày 16 tháng 3 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

## **Điều 2. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự**

1. Số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự đối với từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và từng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và khoản 1 Điều này. Việc bố trí thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự không vượt quá tổng số thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự của đơn vị hành chính cấp xã theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp có sự điều chỉnh tăng, giảm số lượng thành viên, số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15, thì Công an tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thay thế theo quy định. Việc tăng, giảm số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự được thực hiện theo lộ trình và phù hợp yêu cầu thực tiễn.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

## **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 4 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đỗ Hữu Huy**

**Phụ lục**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2026/QĐ-UBND  
ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**BẢNG CHI TIẾT SỐ LƯỢNG TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ VÀ SỐ LƯỢNG  
THÀNH VIÊN TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ ĐỐI VỚI TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH  
CHÍNH CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	Số lượng thành viên Tổ bảo vệ, an ninh trật tự			
			Tổng số	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên
1	Phường Bình Kiến	23	77	23	23	31
2	Phường Buôn Hồ	46	144	46	46	52
3	Phường Buôn Ma Thuột	89	294	89	89	116
4	Phường Cư Bao	45	135	45	45	45
5	Phường Đông Hòa	16	59	16	16	27
6	Phường Ea Kao	25	81	25	25	31
7	Phường Hòa Hiệp	14	56	14	14	28
8	Phường Phú Yên	23	86	23	23	40
9	Phường Sông Cầu	18	64	18	18	28
10	Phường Tân An	32	110	32	32	46
11	Phường Tân Lập	33	112	33	33	46
12	Phường Tuy Hòa	59	201	59	59	83
13	Phường Thành Nhất	24	86	24	24	38
14	Phường Xuân Đài	11	38	11	11	16
15	Xã Buôn Đôn	8	24	8	8	8
16	Xã Cuôr Đăng	19	61	19	19	23
17	Xã Cư M'gar	26	133	26	26	81
18	Xã Cư M'ta	16	48	16	16	16
19	Xã Cư Pong	24	120	24	24	72
20	Xã Cư Prao	20	60	20	20	20
21	Xã Cư Pui	25	77	25	25	27
22	Xã Cư Yang	27	81	27	27	27

23	Xã Dang Kang	28	84	28	28	28
24	Xã Dliê Ya	57	172	57	57	58
25	Xã Dray Bhang	24	130	24	24	82
26	Xã Dur Kmäl	13	65	13	13	39
27	Xã Đăk Liêng	38	114	38	38	38
28	Xã Đăk Phoi	19	58	19	19	20
29	Xã Đồng Xuân	20	65	20	20	25
30	Xã Đức Bình	19	57	19	19	19
31	Xã Ea Bá	11	33	11	11	11
32	Xã Ea Bung	12	36	12	12	12
33	Xã Ea Drăng	46	232	46	46	140
34	Xã Ea Drông	32	96	32	32	32
35	Xã Ea M'Droh	30	91	30	30	31
36	Xã Ea Hiao	40	120	40	40	40
37	Xã Ea H'leo	15	45	15	15	15
38	Xã Ea Kar	98	294	98	98	98
39	Xã Ea Kiệt	24	72	24	24	24
40	Xã Ea Kly	48	144	48	48	48
41	Xã Ea Knốp	45	135	45	45	45
42	Xã Ea Knuéc	46	232	46	46	140
43	Xã Ea Ktur	46	232	46	46	140
44	Xã Ea Khäl	39	117	39	39	39
45	Xã Ea Ly	12	36	12	12	12
46	Xã Ea Na	33	100	33	33	34
47	Xã Ea Ning	32	99	32	32	35
48	Xã Ea Nuôi	46	230	46	46	138
49	Xã Ea Ô	30	90	30	30	30
50	Xã Ea Päl	21	63	21	21	21
51	Xã Ea Phê	53	159	53	53	53
52	Xã Ea Riêng	24	72	24	24	24
53	Xã Ea Rók	35	106	35	35	36
54	Xã Ea Súp	46	138	46	46	46
55	Xã Ea Tul	35	107	35	35	37
56	Xã Ea Trang	10	30	10	10	10
57	Xã Ea Wer	33	99	33	33	33

58	Xã Ea Wy	36	108	36	36	36
59	Xã Hòa Mỹ	13	44	13	13	18
60	Xã Hòa Phú	43	130	43	43	44
61	Xã Hòa Sơn	31	93	31	31	31
62	Xã Hoà Thịnh	17	55	17	17	21
63	Xã Hoà Xuân	13	43	13	13	17
64	Xã Ia Lốp	12	36	12	12	12
65	Xã Ia Rvê	12	36	12	12	12
66	Xã Krông Á	16	49	16	16	17
67	Xã Krông Ana	26	88	26	26	36
68	Xã Krông Bông	30	90	30	30	30
69	Xã Krông Búk	39	195	39	39	117
70	Xã Krông Năng	40	200	40	40	120
71	Xã Krông Nô	13	39	13	13	13
72	Xã Krông Pắc	58	179	58	58	63
73	Xã Liên Sơn Lắc	31	94	31	31	32
74	Xã M'Drắk	32	96	32	32	32
75	Xã Nam Ka	8	24	8	8	8
76	Xã Ô Loan	25	85	25	25	35
77	Xã Pong Drang	34	103	34	34	35
78	Xã Phú Hòa 1	18	67	18	18	31
79	Xã Phú Hòa 2	15	45	15	15	15
80	Xã Phú Mỹ	10	30	10	10	10
81	Xã Phú Xuân	46	138	46	46	46
82	Xã Quảng Phú	37	121	37	37	47
83	Xã Sông Hinh	33	99	33	33	33
84	Xã Sơn Hòa	27	81	27	27	27
85	Xã Sơn Thành	20	65	20	20	25
86	Xã Suối Trai	15	45	15	15	15
87	Xã Tam Giang	34	102	34	34	34
88	Xã Tân Tiến	25	78	25	25	28
89	Xã Tây Hòa	21	76	21	21	34
90	Xã Tây Sơn	20	61	20	20	21
91	Xã Tuy An Bắc	20	64	20	20	24

92	Xã Tuy An Đông	14	50	14	14	22
93	Xã Tuy An Nam	14	49	14	14	21
94	Xã Tuy An Tây	16	48	16	16	16
95	Xã Vân Hòa	11	33	11	11	11
96	Xã Vụ Bản	19	57	19	19	19
97	Xã Xuân Cảnh	11	38	11	11	16
98	Xã Xuân Lãnh	13	40	13	13	14
99	Xã Xuân Lộc	12	42	12	12	18
100	Xã Xuân Phước	8	28	8	8	12
101	Xã Xuân Thọ	11	34	11	11	12
102	Xã Yang Mao	19	57	19	19	19
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.801</b>	<b>9.435</b>	<b>2.801</b>	<b>2.801</b>	<b>3.833</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 31/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giá số 140/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;*

*Căn cứ Nghị định số 124/2011/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2008/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2012/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 101/TTr-SXD ngày 09/3/2026;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2026;
2. Bãi bỏ Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về sản xuất, cung cấp, sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thiên Văn**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

Về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về các hoạt động trong việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; quản lý và bảo vệ công trình cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

#### 3. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); các cơ quan nhà nước được phân công, phân cấp quản lý nhà nước về hoạt động sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk liên quan đến hoạt động sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

#### Điều 2. Nguyên tắc chung về hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh

1. Việc cung cấp và tiêu thụ nước sạch phải đúng mục đích, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Chất lượng nước cung cấp cho các mục đích tiêu thụ nước trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật do nhà nước quy định.

3. Khuyến khích các thành phần kinh tế, cộng đồng xã hội tham gia đầu tư phát triển, quản lý hoạt động cấp nước.

4. Mọi tổ chức, cá nhân phải có trách nhiệm bảo vệ hệ thống cấp nước.

### Chương II XÁC ĐỊNH VÙNG PHỤC VỤ CẤP NƯỚC VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CẤP NƯỚC

#### Điều 3. Xác định vùng phục vụ cấp nước

1. Vùng phục vụ cấp nước được quy định tại Điều 32 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, xác định vùng cấp nước trên cơ sở đề xuất của nhà đầu tư hoặc đơn vị cấp nước, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến chấp thuận. Vùng phục vụ cấp nước được xem xét điều chỉnh phù hợp với các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15; Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 144/2025/QH15; năng lực đơn vị cấp nước và yêu cầu thực tế.

3. Trong vùng phục vụ cấp nước, các đơn vị cấp nước có trách nhiệm đảm bảo lưu lượng nước cấp theo yêu cầu của khách hàng sử dụng nước và đảm bảo năng lực cấp nước.

#### **Điều 4. Đầu tư phát triển cấp nước**

1. Việc thực hiện đầu tư phát triển cấp nước thực hiện theo Chương III Nghị định số 117/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2011/NĐ-CP, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

2. Việc thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng xây dựng các công trình cấp nước phải tuân theo các quy định của pháp luật về xây dựng.

### **Chương III CUNG CẤP VÀ TIÊU THỤ NƯỚC SẠCH**

#### **Mục 1 ĐẦU NÓI VÀ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC**

##### **Điều 5. Hợp đồng dịch vụ cấp nước**

1. Việc cung cấp và tiêu thụ nước sạch thực hiện theo hợp đồng dịch vụ cấp nước được ký kết giữa đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.

2. Đơn vị cấp nước soạn thảo các hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch theo Phụ lục 2 và Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2008/TT-BXD và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành để áp dụng với các khách hàng thuộc phạm vi cấp nước của mình.

##### **Điều 6. Thỏa thuận đầu nối và ký hợp đồng dịch vụ cấp nước**

Thỏa thuận đầu nối và ký hợp đồng dịch vụ cấp nước thực hiện theo quy định tại Điều 42, 43 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 124/2011/NĐ-CP.

##### **Điều 7. Vị trí thiết lập điểm đầu nối, lắp đặt đồng hồ đo nước**

1. Tại một địa điểm đề nghị cung cấp dịch vụ cấp nước của khách hàng được thiết lập một điểm đầu nối và một đồng hồ đo nước, trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa khách hàng và đơn vị cấp nước. Vị trí điểm đầu nối và đồng hồ đo nước theo quy định tại các Điều 39, 41 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP và phù hợp với việc kiểm tra, ghi đọc đồng hồ của đơn vị cấp nước cùng việc bảo quản, sử dụng của khách hàng.

2. Trường hợp không có vị trí phù hợp để đặt điểm đầu nối và đồng hồ đo nước, khách hàng có thể thỏa thuận với các hộ liền kề để đặt nhờ và phải có trách nhiệm quản lý, bảo vệ điểm đầu nối, đồng hồ đo nước đó, tạo điều kiện cho đơn vị cấp nước thực hiện kiểm tra, ghi đọc đồng hồ.

3. Đối với khu nhà cao tầng chưa có hệ thống cấp nước cục bộ thì từng hộ có thể được đầu nối và ký hợp đồng dịch vụ cấp nước riêng nhưng điểm đầu nối và đồng hồ đo nước được đặt tại vị trí phù hợp với điều kiện cấp nước tại khu vực đó.

### **Điều 8. Chất lượng dịch vụ cấp nước tại điểm đầu nối**

Đơn vị cấp nước đảm bảo chất lượng dịch vụ cấp nước cung cấp cho khách hàng tại điểm đầu nối như sau:

1. Chất lượng nước sạch tại điểm đầu nối theo quy chuẩn kỹ thuật của nhà nước.
2. Áp lực tự do trong mạng lưới cấp nước sinh hoạt của khu dân cư, tại điểm lấy nước vào nhà, tính từ mặt đất không được  $< 10$  m.
3. Thời gian cấp nước trong điều kiện bình thường là 24 giờ/ngày, khu vực khó khăn về nguồn nước, mạng lưới cấp nước thì tối thiểu là 12 giờ/ngày.

### **Điều 9. Di chuyển vị trí điểm đầu nối, đường ống và đồng hồ đo nước**

1. Khi khách hàng xây dựng hoặc cải tạo nhà ở, trụ sở, nhà xưởng hoặc các công trình khác làm vị trí hiện thời của điểm đầu nối, đường ống và đồng hồ đo nước không thuận lợi cho việc kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng, ghi đọc của đơn vị cấp nước thì phải di chuyển điểm đầu nối, đường ống, đồng hồ đo nước sang vị trí phù hợp. Việc di chuyển do đơn vị cấp nước thực hiện, khách hàng thanh toán chi phí di chuyển cho đơn vị cấp nước.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi mặt bằng tại khu vực đặt điểm đầu nối, đường ống và đồng hồ đo nước của khách hàng, đơn vị cấp nước thực hiện việc di chuyển, chi phí di chuyển được cơ quan ra quyết định giải quyết theo quy định của pháp luật.

## **Mục 2 SỬ DỤNG VÀ THANH TOÁN TIỀN NƯỚC**

### **Điều 10. Đo đếm lượng nước sử dụng**

1. Đơn vị cấp nước đảm bảo các đồng hồ đo nước phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam và được kiểm định, niêm phong trước khi lắp đặt.

2. Lượng nước đã sử dụng là chênh lệch chỉ số mét khối trên đồng hồ của lần ghi đọc hiện thời với lần ghi đọc liền trước đó. Nếu khách hàng có nhiều mục đích sử dụng nước có mức giá khác nhau qua một đồng hồ đo nước thì lượng nước sử dụng cho từng mục đích được tính theo tỷ lệ phù hợp do các bên thỏa thuận hoặc theo quy định.

### **Điều 11. Ghi đọc đồng hồ đo nước**

1. Đơn vị cấp nước tổ chức việc ghi đọc đồng hồ định kỳ hàng tháng để xác định lượng nước khách hàng đã sử dụng, thông báo lịch ghi đọc đồng hồ đo nước và thông báo lượng nước đã sử dụng cho khách hàng biết.

2. Khách hàng sử dụng nước phải tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị cấp nước thực hiện ghi đọc đồng hồ đo nước theo lịch đã thông báo và khắc phục các yếu tố gây cản trở, khó khăn để ghi đọc đồng hồ theo thông báo của đơn vị cấp nước.

### **Điều 12. Giá nước sạch và thanh toán tiền nước**

1. Giá nước sạch thực hiện theo quy định của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 140/2025/QH15; Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, các văn bản hướng dẫn luật giá và theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.

2. Đơn vị cấp nước thu tiền nước của khách hàng định kỳ hàng tháng. Khách hàng có nghĩa vụ thanh toán tiền nước đầy đủ và đúng thời hạn.

3. Trường hợp khách hàng có yêu cầu xem xét lại về số tiền nước phải thanh toán do nghi ngờ ghi đọc đồng hồ sai, đồng hồ không chính xác hoặc tính giá nước không đúng thì trong khi chờ giải quyết vẫn phải thanh toán đầy đủ, đúng hạn tiền nước theo hóa đơn được phát hành. Đơn vị cấp nước sau khi kiểm tra, xác minh, nếu khiếu nại là đúng thì đơn vị cấp nước tính toán lại số tiền nước của khách hàng và điều chỉnh lại trong lần thanh toán tiếp theo, nếu xác định do đồng hồ không chính xác thì đơn vị cấp nước làm thủ tục thay thế đồng hồ theo quy định.

4. Trước khi hết thời hạn thanh toán tiền nước theo hợp đồng, đơn vị cấp nước có thể chấp thuận cho khách hàng được lùi ngày trả tiền nước mà vẫn cấp nước nếu khách hàng có đề nghị chậm thanh toán bằng văn bản và có lý do chính đáng.

### **Điều 13. Đường ống sau đồng hồ**

1. Khách hàng chịu trách nhiệm lắp đặt, sửa chữa đường ống dẫn nước sau đồng hồ và chịu các thiệt hại do rò rỉ, thất thoát trong quá trình sử dụng.

2. Đường ống dẫn nước sau đồng hồ của khách hàng phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.

b) Không đấu nối với đường ống của nguồn nước do đơn vị cấp nước khác cung cấp hoặc của các nguồn nước giếng khoan, ao, hồ.

c) Không sử dụng các chủng loại vật tư, thiết bị có thể gây nhiễm độc.

d) Không lắp đặt vào các vị trí có khả năng gây ô nhiễm vào nguồn nước sạch.

### **Điều 14. Kiểm định lại đồng hồ đo nước**

1. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm thực hiện bảo dưỡng, kiểm định lại định kỳ đồng hồ đo nước theo yêu cầu và thời hạn do cơ quan quản lý nhà nước về đo lường quy định.

2. Đồng hồ đo nước được kiểm định bất thường trong các trường hợp sau:

a) Do khách hàng yêu cầu khi nghi ngờ về tính chính xác của đồng hồ đo nước. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm giải quyết yêu cầu của khách hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 50 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.

b) Do đơn vị cấp nước yêu cầu khi đồng hồ kẹt, hư hỏng (bẹp, vỡ, cháy), chỉ niêm phong không còn nguyên vẹn hoặc có dấu hiệu không bình thường khác. Khách hàng phải phối hợp với đơn vị cấp nước để kiểm định đồng hồ khi có yêu cầu.

c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về đo lường.

3. Việc kiểm định lại đồng hồ được thực hiện tại tổ chức kiểm định có thẩm quyền hoặc được ủy quyền. Trong thời gian tháo đồng hồ để kiểm định lại, việc cấp nước do hai bên thỏa thuận.

4. Trường hợp tại điểm a khoản 2 Điều này, nếu kết quả kiểm định xác định đồng hồ phù hợp với Tiêu chuẩn Việt Nam thì khách hàng phải chịu chi phí kiểm định, nếu xác định đồng hồ không đạt Tiêu chuẩn thì đơn vị cấp nước phải chịu chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ mới cho khách hàng. Đơn vị cấp nước phải tính lại tiền nước của khách hàng trong tháng liền trước nếu đồng hồ chạy nhanh vượt qua giới hạn sai số cho phép và hoàn trả khoản tiền nước thu thừa (nếu có).

5. Trường hợp tại điểm b khoản 2 Điều này, nếu kết quả kiểm định xác định đồng hồ vẫn phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam, tình trạng kỹ thuật đảm bảo thì đơn vị cấp nước phải chịu chi phí kiểm định đồng hồ.

a) Nếu xác định đồng hồ hư hỏng do lỗi kỹ thuật hoặc do đơn vị cấp nước gây ra thì đơn vị cấp nước chịu chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ mới cho khách hàng, tính lại tiền nước của khách hàng trong tháng liền trước nếu đồng hồ chạy nhanh vượt quá giới hạn sai số cho phép và hoàn trả khoản tiền nước thu thừa nếu có.

b) Nếu xác định đồng hồ hư hỏng do khách hàng gây ra hoặc không thực hiện đúng các quy định về bảo quản, sử dụng đồng hồ thì khách hàng chịu chi phí kiểm định và thay thế đồng hồ; đơn vị cấp nước được tính thêm lượng nước đã sử dụng của khách hàng tương ứng với sai lệch do đồng hồ chạy chậm vượt quá giới hạn sai số cho phép.

c) Nếu đồng hồ bị kẹt hoặc hư hỏng hoàn toàn không báo chỉ số và không kiểm định được thì lượng nước sử dụng xác định theo thỏa thuận giữa khách hàng và đơn vị cấp nước; đồng thời, đơn vị cấp nước chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, kiểm định đồng hồ hoặc thay thế lắp đặt đồng hồ mới.

### **Điều 15. Sửa chữa, thay thế đường ống, đồng hồ đo nước**

1. Khi phát hiện các hư hỏng đường ống, đồng hồ đo nước hoặc các phụ tùng đầu nối liên quan, khách hàng phải thông báo ngay cho bộ phận quản lý tại địa bàn của đơn vị cấp nước để sửa chữa, thay thế. Chi phí sửa chữa, thay thế do khách hàng thanh toán cho đơn vị cấp nước nếu do khách hàng làm hỏng, các trường hợp sửa chữa, thay thế khác do đơn vị cấp nước chịu trách nhiệm.

2. Trường hợp mức sử dụng thực tế của khách hàng không phù hợp với điều kiện đo đếm của cỡ đồng hồ đo nước được lắp đặt thì đơn vị cấp nước có quyền yêu cầu thay đồng hồ đo nước khác có cỡ phù hợp và thu hồi đồng hồ cũ, đơn vị cấp nước chịu trách nhiệm về các chi phí thay thế đồng hồ đo nước.

### **Điều 16. Tạm ngừng cấp nước và ngừng cấp nước**

Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.

## **Mục 3 QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN**

### **Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cấp nước**

Thực hiện theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.

### **Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng sử dụng nước**

1. Khách hàng sử dụng nước có các quyền sau:

a) Yêu cầu đơn vị cấp nước thiết lập điểm đầu nối, ký hợp đồng dịch vụ cấp nước theo quy định và khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nếu đơn vị cấp nước không thực hiện;

b) Yêu cầu đơn vị cấp nước đảm bảo dịch vụ cấp nước hoặc xử lý kịp thời các sự cố xảy ra để đảm bảo việc cấp nước theo quy định của pháp luật và thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ cấp nước;

c) Được cung cấp hoặc giới thiệu các văn bản pháp luật về cung cấp và tiêu thụ nước sạch; được cung cấp các thông tin về chất lượng, áp lực cấp nước;

d) Được bồi thường thiệt hại do đơn vị cấp nước gây ra theo quy định của pháp luật;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Khách hàng sử dụng nước có các nghĩa vụ sau:

a) Sử dụng nước tiết kiệm, đúng mục đích đăng ký; khi thay đổi mục đích sử dụng nước, khách hàng thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước để tính giá nước phù hợp, nếu không thông báo, đơn vị cấp nước được tính giá nước theo mục đích sử dụng thực tế, thu thêm tiền nước chênh lệch có sự thỏa thuận với khách hàng;

b) Tạo điều kiện thuận lợi, cung cấp thông tin và phối hợp với đơn vị cấp nước thực hiện kiểm tra đường ống sau đồng hồ và các thao tác quản lý khác trong phạm vi quản lý của mình và liên quan;

c) Bảo vệ đường ống, thiết bị cấp nước và đồng hồ đo nước đã được lắp đặt, thông báo ngay cho đơn vị cấp nước về các hư hỏng, mất mát của công trình, đường ống, thiết bị và đồng hồ đo nước để kiểm tra, khắc phục;

d) Không được cho các hộ khác sử dụng nước bằng cách đấu nối vào đường ống dẫn nước sau đồng hồ làm ảnh hưởng đến khả năng đo đếm của đồng hồ, lưu lượng, áp lực cấp nước hoặc ảnh hưởng đến các khách hàng khác;

đ) Bồi thường cho đơn vị cấp nước những thiệt hại do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật;

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

## **Chương IV** **QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC**

### **Điều 19. Bảo vệ hành lang an toàn đường ống và công trình cấp nước**

1. Thực hiện theo quy định tại Mục 2.10.1 QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD và các quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Việc xác định và bảo vệ phạm vi các công trình khai thác nước thô (giếng khoan, công trình thu nước mặt) phải tuân thủ các quy định của pháp luật về tài nguyên nước và do Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp thực hiện.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân khi khảo sát, thiết kế, xây dựng các công trình khác có liên quan đến công trình cấp nước, hành lang và khu vực an toàn công trình cấp nước phải có sự thỏa thuận với đơn vị cấp nước và tuân thủ quy định này.

4. Trước khi thi công các công trình có ảnh hưởng đến hành lang, khu vực an toàn công trình cấp nước phải tuân theo các quy định sau:

a) Có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến quản lý hành lang bảo vệ tuyến ống, công trình cấp nước.

b) Trực tiếp liên hệ với đơn vị cấp nước để có ý kiến về giải pháp thi công, tránh ảnh hưởng đến an toàn công trình cấp nước.

c) Chỉ được khởi công xây dựng khi đã đủ điều kiện khởi công xây dựng công trình, thực hiện đầy đủ các biện pháp, đảm bảo an toàn cho các công trình cấp nước có liên quan.

d) Khôi phục lại nguyên trạng các khu vực đã bị thay đổi sau khi đã hoàn thành công việc theo yêu cầu.

5. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực bảo vệ hành lang an toàn các đường ống cấp nước, tuyến ống nước phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dựng biển báo hạn chế giao thông theo yêu cầu, thông báo khu vực bảo vệ hành lang tuyến ống theo quy định đủ để mọi người nhận biết hành lang tuyến ống và các yêu cầu bảo vệ.

b) Cắm các cột mốc tim, biên dọc hành lang tuyến ống với khoảng cách đủ để xác định chính xác vị trí tim tuyến ống.

c) Đối với các dự án đang thực hiện và sẽ đầu tư các tuyến ống cấp nước, đơn vị cấp nước (chủ đầu tư) phải bảo đảm điều kiện lắp đặt để các loại xe, phương tiện cơ giới có tải trọng phù hợp với tải trọng các tuyến đường giao thông hiện hữu và theo quy hoạch lưu thông bằng ngang hành lang tuyến ống.

d) Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 20. Bảo vệ nhà máy nước, trạm bơm tăng áp, đài nước, hồ chứa nước**

1. Thực hiện theo quy định tại Mục 2.10.1 QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD và các quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Đơn vị cấp nước quản lý thủy đài, hồ chứa nước phải dựng biển thông báo theo quy định để mọi người nhận biết khu vực an toàn thủy đài, hồ chứa nước và các yêu cầu bảo vệ; phải thực hiện nghiêm ngặt chế độ đảm bảo vệ sinh môi trường trong khuôn viên nhà máy nước, khu vực xử lý nước, trạm bơm, giếng khai thác nước và các hồ chứa nước phục vụ cho khai thác, xử lý; đơn vị cấp nước phải xây dựng tường rào bảo vệ khuôn viên nhà máy nước, khu vực xử lý nước, trạm bơm, giếng khai thác nước; tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này. Đối với hồ chứa nước không thuộc phạm vi quản lý của đơn vị cấp nước thì trách nhiệm quản lý thuộc về cơ quan có thẩm quyền được giao quản lý hồ chứa nước.

3. Đối với các thủy đài, hồ chứa nước chưa có khu vực bảo vệ an toàn cụ thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị cấp nước quản lý thủy đài, hồ chứa nước phải thực hiện ngay các nội dung sau: Thống kê danh mục các thủy đài, hồ chứa nước thuộc đơn vị cấp nước quản lý chưa có quyết định của cơ quan thẩm quyền, xác định khu vực bảo vệ an toàn thủy đài, hồ chứa nước; nghiên cứu, đề xuất giải pháp lập khu vực tạm thời, lập hồ sơ đề xuất thiết lập khu vực bảo vệ an toàn cho các thủy đài, hồ chứa nước bảo đảm an toàn, không để xảy ra sự cố có nguy cơ gây thảm họa đối với người, tài sản và môi trường xung quanh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo.

### **Điều 21. Bảo vệ mạng lưới cấp nước, các công trình phụ trợ khác**

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ mạng lưới cấp nước an toàn phục vụ cho việc cấp nước và sử dụng nước sạch, khi phát hiện sự cố, các

trường hợp rò rỉ nước từ mạng lưới đường ống cấp nước, khách hàng có trách nhiệm báo cáo ngay cho đơn vị cấp nước.

3. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm gây thiệt hại đến công trình và mạng lưới cấp nước hoặc thi công các công trình làm ảnh hưởng đến công trình và mạng lưới cấp nước phải chịu mọi chi phí tổn thất về mặt sửa chữa, thất thoát nước, đồng thời phải khắc phục hậu quả gây thiệt hại đến công trình cấp nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các tổn thất đã gây ra theo quy định pháp luật.

### **Điều 22. Thẩm quyền quyết định thanh lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đối với hệ thống, công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

2. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch đối với hệ thống, công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm trong địa giới hành chính quản lý.

## **Chương V QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG CẤP NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

### **Điều 23. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

Là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch khu vực đô thị, khu chức năng theo quy định của pháp luật về quy hoạch (sau đây gọi tắt là khu chức năng) trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm:

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện các phương án phát triển mạng lưới cấp nước khu vực đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra và giám sát việc thực hiện hoạt động cấp nước khu vực đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị cung cấp nước xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước chính và vị trí các công trình đầu mối cấp nước khu vực đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan thẩm định phương án giá bán nước sạch khu vực đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn nguyên tắc, phương

pháp định giá nước sạch đối với các công trình cấp nước tại khu vực đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh.

6. Phối hợp với Sở Tài chính lập danh mục các công trình cấp nước kêu gọi đầu tư và đẩy mạnh thu hút đầu tư đối với các công trình liên quan đến hoạt động sản xuất, phân phối và tiêu thụ nước sạch khu vực đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh.

7. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước khu vực đô thị có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

8. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của nước sạch (trừ công trình nước sạch nông thôn tập trung).

9. Chủ trì, phối hợp các doanh nghiệp, đơn vị cấp nước sạch xây dựng kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh.

10. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch tại khu vực đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh; tổng hợp, báo cáo hàng năm và đột xuất về tình hình hoạt động cấp nước sạch khu vực đô thị và khu chức năng trên địa bàn tỉnh.

#### **Điều 24. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

Là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về cấp nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

1. Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thẩm định phương án giá bán nước sạch khu vực nông thôn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp định giá nước sạch đối với các công trình cấp nước tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc quản lý, bảo vệ an toàn nguồn nước thô và hành lang bảo vệ các công trình cấp nước khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với các doanh nghiệp, đơn vị cấp nước sạch xây dựng kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

5. Chủ trì, phối hợp với đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn nông thôn xây dựng cơ sở dữ liệu về hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước chính và vị trí các công trình đầu mối cấp nước khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

6. Phối hợp với Sở Tài chính lập danh mục các công trình cấp nước kêu gọi đầu tư và đẩy mạnh thu hút đầu tư đối với các công trình liên quan đến hoạt động sản xuất, phân phối và tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

7. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước nông thôn có phạm vi cấp nước nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.

8. Tổ chức xác định, phân vùng chức năng (cấp nước sinh hoạt,...) đối với nguồn nước mặt nội tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

9. Tổ chức khoanh định, công bố vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

10. Phối hợp với các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.

11. Thẩm định hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; hướng dẫn việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

12. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình cấp nước để cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thẩm định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng công trình cấp nước theo quy định.

13. Chủ trì, tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất và cung cấp nước sạch trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

14. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh; tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình hoạt động cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 25. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

1. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh.

2. Có ý kiến về phương án giá nước sạch do Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thẩm định gửi lấy ý kiến.

3. Phối hợp các sở ngành liên quan cân đối ngân sách thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và các chính sách hỗ trợ khác cho các dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch thuộc đối tượng được nhà nước quy định hỗ trợ.

4. Hướng dẫn và thực hiện quyết toán, đánh giá tài sản đối với các công trình cấp nước sạch do doanh nghiệp nhà nước quản lý.

5. Tham mưu bố trí kinh phí để thực hiện các đề án quy hoạch cấp nước theo chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Trên cơ sở đề nghị của sở, ngành, địa phương, đơn vị, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan lập danh mục mời gọi đầu tư và đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư đối với các công trình liên quan đến hoạt động sản xuất, phân phối và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh.

7. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 26. Trách nhiệm của Sở Y tế**

1. Hướng dẫn, phổ biến áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định của ngành Y tế liên quan đến các hoạt động cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch của các đơn vị cấp nước sạch trên địa bàn theo quy định của Bộ Y tế.

3. Tổng hợp, đánh giá và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng nước sạch của các đơn vị cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh định kỳ 6 tháng, 01 năm và đột xuất khi có yêu cầu.

### **Điều 27. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ**

1. Tham gia thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ xử lý nước sạch đối với dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao và dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ, phối hợp kiểm tra công nghệ đã được vận hành tại các dự án đầu tư được xây dựng.

2. Cập nhật và đăng tải các thông tin khoa học, kết quả nghiên cứu, sáng chế được công nhận ứng dụng hiệu quả trong lĩnh vực cấp nước.

3. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về đo lường đối với việc sử dụng đồng hồ đo nước tại các đơn vị cấp nước.

### **Điều 28. Trách nhiệm của Công an tỉnh**

1. Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác đảm bảo an ninh, an toàn tại các công trình cung cấp nước sạch.

2. Chỉ đạo các phòng nghiệp vụ liên quan phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã điều tra, phát hiện, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi làm ô nhiễm nguồn nước phục vụ ăn uống và sinh hoạt của nhân dân.

3. Thực hiện công tác thẩm định thiết kế về phòng cháy chữa cháy (sau đây gọi tắt là PCCC); kiểm tra công tác nghiệm thu về PCCC; cấp giấy phép lưu thông đối với phương tiện PCCC, cứu nạn, cứu hộ; kiểm định phương tiện PCCC (đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026) đối với hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà theo đúng quy định tại Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCCC và cứu nạn, cứu hộ.

4. Khai thác, sử dụng có hiệu quả hệ thống cấp nước PCCC; thường xuyên phối hợp kiểm tra sự hoạt động của hệ thống các trụ nước chữa cháy; phối hợp đề xuất duy tu, sửa chữa hoặc thay thế các trụ nước chữa cháy hư hỏng.

5. Phối hợp với đơn vị cấp nước xây dựng phương án quản lý, sử dụng và bảo vệ hệ thống cấp nước PCCC đô thị và khu công nghiệp; phối hợp Sở Tài chính đề xuất bố trí kinh phí sử dụng nước từ hệ thống cấp nước tập trung do cơ quan Công an sử dụng để chữa cháy và thực tập phương án chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định.

**Điều 29. Trách nhiệm của Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk, Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên**

1. Thỏa thuận nội dung kế hoạch cấp nước an toàn; đảm bảo các dịch vụ cấp nước đầy đủ, có sẵn để sử dụng, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các doanh nghiệp trên địa bàn khu kinh tế, khu công nghiệp; triển khai thực hiện, tổ chức giám sát kế hoạch cấp nước an toàn trên địa bàn theo nhiệm vụ được giao.

2. Phối hợp với các đơn vị cấp nước bảo vệ an toàn hệ thống cấp nước thuộc phạm vi quản lý.

3. Báo cáo tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn khu kinh tế, khu công nghiệp về Sở Xây dựng định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6), 01 năm (trước ngày 20 tháng 12) và đột xuất khi có yêu cầu.

**Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên địa bàn như sau:

1. Tổ chức thực hiện ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước, phê duyệt kế hoạch phát triển cấp nước khi công trình cấp nước có phạm vi cấp nước nằm toàn bộ trên địa giới hành chính của xã, phường do mình quản lý theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 31, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP và Mục IV Thông tư số 01/2008/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 09/2025/TT-BXD.

2. Ưu tiên quỹ đất cho việc xây dựng các công trình cấp nước sạch theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm thực hiện công tác thu hồi đất theo quy định để nhà đầu tư triển khai dự án cấp nước.

3. Chủ trì, phối hợp với sở, ngành và các đơn vị cấp nước bảo vệ nguồn nước và an toàn hệ thống cấp nước trên địa bàn quản lý.

4. Thực hiện giám sát việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xử lý hành vi gây ô nhiễm nguồn nước theo thẩm quyền; kiểm tra, xử lý các vi phạm xây dựng trong hành lang bảo vệ công trình cấp nước theo quy định pháp luật về xây dựng.

5. Tổ chức phổ biến, công khai đến người dân thực hiện quy trình tham gia ý kiến và giám sát cộng đồng gồm: Quy hoạch cấp nước, đề án cấp nước, kế hoạch phát triển cấp nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thỏa thuận thực hiện dịch

vụ cấp nước đã được ký kết với đơn vị cấp nước; quá trình triển khai thực hiện các dự án cấp nước; chất lượng dịch vụ và giá cung cấp nước sạch theo quy định tại Thông tư số 01/2008/TT-BXD, Thông tư số 09/2025/TT-BXD.

6. Thỏa thuận nội dung kế hoạch cấp nước an toàn của các đơn vị cấp nước trên địa bàn; triển khai thực hiện và tổ chức giám sát việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đã được phê duyệt trên địa bàn mình quản lý.

7. Phối hợp theo dõi việc triển khai quy hoạch cấp nước và các dự án đầu tư hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn, đồng thời báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở, ngành liên quan về các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức tuyên truyền người dân hạn chế sử dụng nước dưới đất và tăng cường sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn.

9. Báo cáo tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch trên địa bàn định kỳ 6 tháng (trước ngày 20 tháng 6), 01 năm (trước ngày 20 tháng 12), đột xuất theo yêu cầu của Sở Xây dựng (đối với cấp nước trên địa bàn đô thị) và Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với cấp nước trên địa bàn nông thôn).

### **Điều 31. Trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị cấp nước**

1. Cung cấp nước sạch đảm bảo chất lượng theo Quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của Bộ trưởng Bộ Y tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

2. Lập thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã trong phạm vi phục vụ theo nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP và Thông tư số 01/2008/TT-BXD.

3. Lập phương án giá nước sạch sau khi thống nhất với bên ký văn bản thỏa thuận dịch vụ cấp nước, trình Sở Xây dựng hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định theo thẩm quyền tại quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

4. Có nghĩa vụ bảo đảm việc đấu nối các khách hàng sử dụng nước sạch vào mạng lưới cấp nước sạch trong vùng phục vụ của mình.

5. Tham gia ý kiến về quy hoạch, kế hoạch xây dựng phát triển hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh.

6. Lập kế hoạch cấp nước an toàn của hệ thống cấp nước do mình quản lý tại đô thị và khu công nghiệp theo Điều 4 Thông tư số 08/2012/TT-BXD, báo cáo Sở Xây dựng thẩm định để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn sau khi được phê duyệt. Đối với đơn vị quản lý, vận hành công trình cấp nước nông thôn: Lập, phê duyệt kế hoạch cấp nước an toàn của hệ thống cấp nước do mình quản lý tại khu vực nông thôn theo quy định

tại Điều 8, Điều 9 Thông tư số 23/2022/TT-BNNPTNT hướng dẫn thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn.

7. Tổ chức sản xuất an toàn, cung cấp ổn định dịch vụ cấp nước cho các khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước sạch, áp lực, lưu lượng và tính liên tục theo quy chuẩn kỹ thuật, hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết; đẩy mạnh công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch; ưu tiên sử dụng các thiết bị, vật tư ngành nước tiên tiến, có độ bền cao và không ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân; lập kế hoạch hàng năm cho hoạt động kiểm tra, thay thế các tuyến ống và thiết bị trên mạng đường ống cấp nước xuống cấp hoặc hết hạn sử dụng.

8. Chủ trì phối hợp với đơn vị Cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ xây dựng phương án quản lý, sử dụng và bảo vệ hệ thống cấp nước PCCC.

9. Chủ động tổ chức kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước và báo cáo định kỳ kết quả xét nghiệm mẫu nước cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; trường hợp mẫu nước không đạt tiêu chuẩn quy định thì phải có trách nhiệm xử lý kịp thời.

10. Cân đối nguồn vốn, thực hiện việc đầu tư, mở rộng mạng lưới đường ống, công suất cấp nước đến các khu dân cư tập trung, tuyến dân cư chưa được cung cấp nước sạch khi có yêu cầu từ Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc từ Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở phù hợp với nội dung văn bản thỏa thuận dịch vụ cấp nước đã ký kết theo khoản 2 Điều này.

11. Khuyến khích doanh nghiệp, đơn vị cấp nước cập nhật và quản lý mạng lưới hệ thống cấp nước, áp lực nước, hệ thống van bằng hệ thống GIS phục vụ công tác quản lý, vận hành đảm bảo cấp nước an toàn.

12. Khi chuyển nhượng một phần hay toàn bộ quyền kinh doanh cấp nước sạch của đơn vị cấp nước sạch cho các tổ chức, cá nhân khác, doanh nghiệp, đơn vị cấp nước phải có ý kiến thỏa thuận với Sở Xây dựng nếu doanh nghiệp, đơn vị cấp nước sạch cho khu vực đô thị và khu chức năng, với Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu doanh nghiệp, đơn vị cấp nước sạch cho khu vực nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý khu kinh tế nơi đã ký kết thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với đơn vị cấp nước.

13. Doanh nghiệp, đơn vị cấp nước sạch phải thông báo kịp thời cho các khách hàng sử dụng nước khi có sự cố xảy ra theo quy định và có biện pháp dự trữ nước trong thời gian khôi phục dịch vụ cấp nước.

14. Báo cáo tình hình hoạt động về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch định kỳ 06 tháng (trước ngày 20 tháng 6), 01 năm (trước ngày 20 tháng 12) về Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Môi trường theo phân công trách nhiệm quản lý tại Điều 23, Điều 24 của Quy định này và đột xuất khi có yêu cầu.

**Điều 32. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng nhà máy và mạng lưới cấp nước**

1. Khi tiến hành đầu tư công trình cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh, chủ đầu tư phải tuân thủ các quy định về đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cấp nước và các quy định tại Điều 34, 35, 37, 38 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2019/NĐ-CP.

2. Báo cáo tình hình đầu tư xây dựng và hoạt động của công trình cấp nước sạch do mình quản lý về Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

## **Chương VI** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 33. Nội dung chuyển tiếp**

Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm soạn thảo và ký thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong vùng phục vụ; soạn thảo và ký hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch với các khách hàng thay thế toàn bộ các hợp đồng mua bán nước máy trước đây theo lộ trình phù hợp.

Các nội dung khác thực hiện theo Quy định này kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

### **Điều 34. Sửa đổi, bổ sung**

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vướng mắc hoặc không phù hợp, các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để nghiên cứu, hướng dẫn theo thẩm quyền và tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1174/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 4 năm 2026

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bãi bỏ Chỉ thị số 22/2007/CT-UBND ngày 25/6/2007 của UBND tỉnh  
Phú Yên (cũ) về việc tăng cường chỉ đạo xây dựng lực lượng  
Dân quân tự vệ hoạt động trên biển**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc  
hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025  
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi  
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP  
ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản  
quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của UBND  
tỉnh Đắk Lắk về nội dung xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;*

*Theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tại Tờ trình số  
2643/TTr-BCH ngày 28 tháng 11 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Bãi bỏ văn bản của UBND tỉnh Phú Yên (cũ)**

Bãi bỏ toàn bộ Chỉ thị số 22/2007/CT-UBND ngày 25/6/2007 của UBND tỉnh  
Phú Yên về việc tăng cường chỉ đạo xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ hoạt động trên  
biển.

#### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch

UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 8585868

E-mail: [congbao@daklak.gov.vn](mailto:congbao@daklak.gov.vn)